CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM
Ký ngày: 13/8/2026 18:30:37

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét	04-05
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét	06-16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026.

Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 88/UBCK-GP ngày 11/01/2008 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0102614143, đăng ký lần đầu ngày 11/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/05/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Tầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch	
Ông	Dương Quang Trung	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/06/2026
		Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/06/2026
Ông	Hồ Ngọc Hải	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/06/2026
		Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2026
Bà	Đào Thị Thanh	Thành viên	
Ông	Nguyễn Xuân Biểu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2026
Ông	Nguyễn Viết Việt	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Dương Quang Trung	Tổng Giám đốc
Bà	Phạm Hồng Nhung	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Phạm Thị Tú Anh	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên
Bà	Vũ Thị Thanh Hải	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông	Dương Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh trung thực, hợp lý các chỉ tiêu tài chính của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

S.G.P: 87 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM
P. TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Dương Quang Trung

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Tầng 14 tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội
T: (+84 24) 3868 9566 (+84 24) 3868 9588
F: (+84 24) 3868 6248 W: www.kiemtoanava.com.vn

Số: 604/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2026 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam, được lập ngày 12/08/2026, từ trang 06 đến trang 16.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam tại ngày 30/06/2026, phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Vấn đề khác

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo này tại ngày 14/08/2025 và tại ngày 30/03/2026.

Cơ sở lập báo cáo và giới hạn về đối tượng nhận báo cáo kiểm toán

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giúp Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS đáp ứng các yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vì thế, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

M.S.D.N: 0102051074 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
P. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0448-2023-126-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM
Tầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2026
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng	Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ	Tổng Giám đốc
Cao Mai Chi	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Dương Quang Trung

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	**Vốn chủ sở hữu**			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	451.333.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	14.625.850.000		
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn			
5	Vốn khác của chủ sở hữu			
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.813.981.917		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1.813.981.917		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	(104.759.541.470)		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	65.073.128.327		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định			
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		5.816.447.374	-
16	Vốn khác (nếu có)			
1A	**Tổng**			**424.083.953.317**
B	**Tài sản ngắn hạn**			
I	***Tài sản tài chính***		-	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			

	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90		-	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	***Tài sản ngắn hạn khác***		***61.328.990.531***	
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
	- Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		-	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.280.990.531	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		60.048.000.000	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
7	Tài sản ngắn hạn khác		-	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	**Tổng**			**61.328.990.531**
C	**Tài sản dài hạn**			
I	***Tài sản tài chính dài hạn***		-	
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
2.2	Đầu tư vào công ty con			
2.3	Đầu tư dài hạn khác			
II	***Tài sản cố định***		***9.059.259.285***	
III	***Bất động sản đầu tư***		-	
IV	***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		-	
V	***Tài sản dài hạn khác***		***11.913.816.048***	
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		380.067.000	
2	Chi phí trả trước dài hạn		284.014.284	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.402.200.000	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		6.847.534.764	

5	Tài sản dài hạn khác		-	
VI	***Các chỉ tiêu tài sản*** bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
1C	**Tổng**			**20.973.075.333**
D	**Các khoản ký quỹ, đảm bảo**			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam		-	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
2	Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác (chi tiết từng đối tượng)		-	
1D	**Tổng**			-
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				**341.781.887.453**

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: VND

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			**14.606.158.791**	-
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0	14.606.158.791	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0		
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3		
III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng				
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
7	**Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết**			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
8	**Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết**			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		

	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	130.000.000.000	19.500.000.000
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35		
	Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): - Nêu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/tổ chức phát hành.			
V. Cổ phiếu			**20.416.000.000**	**2.041.600.000**
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10	20.416.000.000	2.041.600.000
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10		
13	Quỹ thành viên	50		
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		
VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao				
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35		
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40		
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60		
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70		
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	-	-
VIII. Chứng khoán phái sinh				
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8		
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3		
IX. Chứng khoán khác			**65.820.000.000**	**52.656.000.000**
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn/ các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25		-
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn/ các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100		-
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8		-
25	Giao dịch chênh lệch giá	2		-
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80	65.820.000.000	52.656.000.000
27	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát			-

28	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (*trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi*)			
29	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
X. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (*được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng*)				
	Mã chứng khoán	**Mức tăng thêm (%)**	**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro**
1		-		-
2		-		-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)				**74.197.600.000**

B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (*Thuyết minh 1*)	3.608.243.572
Rủi ro quá thời hạn thanh toán *(Thuyết minh 2)*	65.073.128.327
Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (*Thuyết minh 3*)	-
Rủi ro tăng thêm (*Thuyết minh 4*)	284.440.000
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	**68.965.811.899**

1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

	Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác					-	3.608.243.572	3.608.243.572
2	Cho vay tài sản tài chính/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3	Vay tài sản tài chính/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								**3.608.243.572**

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

TT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
(2)	Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%

(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6,0%
(6)	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8,0%

2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16		-
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32		-
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48		-
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	65.073.128.327	65.073.128.327
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				**65.073.128.327**

3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác

TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC):			
	- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)	150		
	- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)	150		
	- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)	100		
	- Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng):			
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8		
	+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50		
	+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.	100		
TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC				-

4. Rủi ro tăng thêm

TT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	Phải thu bán các tài sản tài chính	10	2.844.400.000	284.440.000
				-
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				**284.440.000**

C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

TT	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 6 năm 2026	23.856.845.905
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	12.114.817.891
	1. Chi phí khấu hao	1.570.467.207
	2. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-
	3. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
	4. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-
	5. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
	6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	10.527.000.000
	7. Chi phí lãi vay	17.350.684
	8. Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	
	9. Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	
	10. Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	11.742.028.014
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	2.935.507.004
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán	17.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		**17.000.000.000**

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	đồng	74.197.600.000	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	đồng	68.965.811.899	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	đồng	17.000.000.000	
4	**Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)**	đồng	**160.163.411.899**	
5	**Vốn khả dụng**	đồng	**341.781.887.453**	
6	**Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)**	%	**213%**	